

Phụ lục I.13
CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH
LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ Y TẾ

Mục 1
CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Công bố đủ điều kiện thực hiện sản xuất chế phẩm tại Điều 8 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 155/2018/NĐ-CP, Nghị định số 129/2020/Đ-CP (Nghị định số 91/2016/NĐ-CP)

1. Trước khi thực hiện sản xuất chế phẩm, người đại diện theo pháp luật của cơ sở sản xuất gửi hồ sơ công bố bao gồm các giấy tờ theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở sản xuất đặt trụ sở. Cơ sở được sản xuất chế phẩm sau khi Sở Y tế công khai các thông tin được quy định tại điểm I.2 mục này trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế.

2. Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ công bố của cơ sở sản xuất, Sở Y tế có trách nhiệm công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế và gửi về Bộ Y tế các thông tin: tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ của cơ sở sản xuất.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có một trong các thay đổi về tên, địa chỉ thì cơ sở sản xuất có trách nhiệm gửi thông báo việc thay đổi đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở sản xuất đặt trụ sở.

Hàng năm, cơ sở sản xuất có trách nhiệm gửi thông báo các thay đổi khác (nếu có) ngoài các thay đổi được quy định tại điểm này đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở đặt trụ sở để cập nhật thông tin.

4. Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ sở sản xuất theo quy định tại điểm I.3 mục này, Sở Y tế nơi cơ sở đặt trụ sở có trách nhiệm cập nhật thông tin trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế và gửi Bộ Y tế các thông tin thay đổi.

II. Công bố đủ điều kiện thực hiện kiểm nghiệm tại Điều 12 của Nghị định số 91/2016/NĐ-CP

1. Trước khi thực hiện kiểm nghiệm lần đầu, cơ sở kiểm nghiệm gửi hồ sơ công bố gồm các giấy tờ theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở đặt trụ sở. Cơ sở được thực hiện kiểm nghiệm sau khi Sở Y tế công khai thông tin được quy định tại điểm II.2 mục này trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế.

2. Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ công bố của cơ sở kiểm nghiệm, Sở Y tế có trách nhiệm công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế và gửi Bộ Y tế các thông tin: tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ của cơ sở kiểm nghiệm và danh mục các loại hoạt chất mà đơn vị có khả năng kiểm nghiệm.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có một trong các thay đổi về tên, địa chỉ, danh mục các loại hoạt chất mà cơ sở có khả năng kiểm nghiệm thì cơ sở kiểm nghiệm có trách nhiệm gửi thông báo việc thay đổi đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở đặt trụ sở.

Hàng năm, cơ sở kiểm nghiệm có trách nhiệm gửi thông báo các thay đổi khác (nếu có) ngoài các thay đổi được quy định tại điểm này đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở đặt trụ sở để cập nhật thông tin.

4. Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ sở kiểm nghiệm theo quy định tại điểm II.3 mục này, Sở Y tế nơi cơ sở đặt trụ sở có trách nhiệm cập nhật thông tin trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế và gửi Bộ Y tế các thông tin thay đổi.

III. Công bố đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm tại Điều 16 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP

1. Trước khi thực hiện khảo nghiệm lần đầu, cơ sở khảo nghiệm gửi hồ sơ công bố gồm các giấy tờ theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở đặt trụ sở. Cơ sở được thực hiện khảo nghiệm sau khi Sở Y tế công khai thông tin được quy định tại điểm III.2 mục này trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế.

2. Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ công bố của cơ sở khảo nghiệm, Sở Y tế có trách nhiệm công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế và gửi Bộ Y tế các thông tin: tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ của cơ sở khảo nghiệm; danh mục các quy trình khảo nghiệm mà cơ sở khảo nghiệm công bố đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có một trong các thay đổi về tên, địa chỉ, danh mục các quy trình khảo nghiệm mà cơ sở có khả năng thực hiện thì cơ sở khảo nghiệm có trách nhiệm gửi thông báo việc thay đổi đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở đặt trụ sở.

Hàng năm, cơ sở khảo nghiệm có trách nhiệm gửi thông báo các thay đổi khác (nếu có) ngoài các thay đổi được quy định tại điểm này đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở đặt trụ sở để cập nhật thông tin.

4. Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ sở khảo nghiệm theo quy định tại điểm III.3 mục này, Sở Y tế nơi cơ sở đặt trụ sở có trách nhiệm cập nhật thông tin trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế và gửi Bộ Y tế các thông tin thay đổi.

IV. Thời gian nghiên cứu, xử lý hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ đăng ký mới chế phẩm tại điểm b khoản 3 Điều 27 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP

Đối với hồ sơ đăng ký lưu hành chế phẩm không thuộc quy định tại điểm a khoản 6 Điều 22 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, Sở Y tế có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng ký lưu hành mới về việc yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc chấp thuận hoặc không chấp thuận việc khảo nghiệm. Thời gian nghiên cứu, xử lý hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ đăng ký mới chế phẩm theo quy định tại khoản 9 Điều 22 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP không quá 70 ngày.

Trường hợp có yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ thì văn bản thông báo phải nêu rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi. Trường hợp không chấp thuận việc khảo nghiệm phải nêu rõ lý do.

V. Công bố đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm quy định tại Điều 43 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP

1. Trước khi thực hiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm, người đại diện theo pháp luật của cơ sở cung cấp dịch vụ gửi hồ sơ công bố bao gồm các giấy tờ theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở đặt trụ sở. Cơ sở cung cấp dịch vụ được cung cấp dịch vụ sau khi Sở Y tế công khai thông tin được quy định tại điểm V.2 mục này trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế.

2. Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ công bố của cơ sở cung cấp dịch vụ, Sở Y tế có trách nhiệm công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế và gửi về Bộ Y tế các thông tin: tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ của cơ sở cung cấp dịch vụ.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có một trong các thay đổi về tên, địa chỉ thì cơ sở cung cấp dịch vụ có trách nhiệm gửi thông báo việc thay đổi đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở đặt trụ sở.

Hàng năm, cơ sở cung cấp dịch vụ có trách nhiệm gửi thông báo các thay đổi khác (nếu có) ngoài các thay đổi được quy định tại điểm này đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi cơ sở đặt trụ sở để cập nhật thông tin.

4. Trong thời hạn 2,5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ sở cung cấp dịch vụ theo quy định tại điểm V.3 mục này, Sở Y tế nơi cơ sở đặt trụ sở có trách nhiệm cập nhật thông tin trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế và gửi Bộ Y tế các thông tin thay đổi.

VI. Thời gian thực hiện gia hạn số đăng ký lưu hành tại mục II.3, phần 12 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế (Nghị định số 148/2025/NĐ-CP)

Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng ký về việc yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc cho phép hoặc không cho phép gia hạn số đăng ký lưu hành.

Trường hợp có yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ đăng ký gia hạn số đăng ký lưu hành thì văn bản thông báo phải nêu rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi.

Trường hợp không cho phép gia hạn số đăng ký lưu hành phải nêu rõ lý do.

VII. Thời gian thực hiện đăng ký lưu hành bổ sung tại mục II.3, phần 13, 14, 16 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng ký lưu hành bổ sung về việc bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc đồng ý hoặc không đồng ý với nội dung đăng ký lưu hành bổ sung và nêu rõ lý do.

VIII. Thời gian thực hiện đăng ký lưu hành bổ sung tại mục II.3, phần 15 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025 /NĐ-CP

Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng ký lưu hành bổ sung về việc bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc cho phép khảo nghiệm hoặc không cho phép khảo nghiệm và nêu rõ lý do.

IX. Thời gian thực hiện đăng ký lưu hành bổ sung tại mục II.3, phần 17 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025 /NĐ-CP

Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng ký lưu hành bổ sung về việc:

1. Bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc đồng ý hoặc không đồng ý với nội dung đăng ký lưu hành bổ sung và nêu rõ lý do (đối với trường hợp hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung không phải khảo nghiệm).

2. Bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc cho phép khảo nghiệm hoặc không cho phép khảo nghiệm và nêu rõ lý do (đối với trường hợp hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung phải khảo nghiệm).

X. Thời gian thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành tại mục II.3, phần 18 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025 /NĐ-CP

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành. Trường hợp không cấp lại phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

XI. Thời hạn chủ sở hữu số đăng ký lưu hành được quyền lưu hành nhãn mới tại mục II.2, phần 19 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025/NĐ-CP

Trong thời hạn 4,5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo thay đổi nội dung nhãn (thời điểm tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu tiếp nhận công văn đến của cơ quan tiếp nhận hồ sơ), nếu cơ quan tiếp nhận hồ sơ không có văn bản yêu cầu sửa đổi bổ sung:

- a) Chủ sở hữu số đăng ký lưu hành được quyền lưu hành nhãn mới;
- b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm bổ sung mẫu nhãn mới của chế phẩm vào hồ sơ đăng ký lưu hành.

XII. Thời gian có văn bản thông báo cho tổ chức nhập khẩu để bổ sung, sửa đổi hồ sơ cấp giấy phép nhập khẩu tại mục II.4, phần 20, 21, 22, 23 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 148/2025/NĐ-CP

Trường hợp hồ sơ đề nghị nhập khẩu chưa hoàn chỉnh thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải có văn bản thông báo cho tổ chức nhập khẩu để bổ sung, sửa đổi hồ sơ trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ đề nghị nhập khẩu. Văn bản thông báo phải nêu rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi.

XIII. Hồ sơ đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập tại Điều 15 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 140/2018/NĐ-CP (Nghị định số 103/2017/NĐ-CP)

1. Tờ khai đăng ký thành lập theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2017/NĐ-CP.
2. Phương án thành lập cơ sở.
3. Dự thảo Quy chế hoạt động của cơ sở theo Mẫu số 03b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2017/NĐ-CP.

XIV. Hồ sơ cấp giấy phép hoạt động cơ sở trợ giúp xã hội tại Điều 29 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động bao gồm:
Tờ khai đề nghị cấp giấy phép hoạt động của cơ sở theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2017/NĐ-CP.
2. Hồ sơ điều chỉnh, cấp lại giấy phép hoạt động gồm:
 - a) Văn bản đề nghị điều chỉnh, cấp lại giấy phép;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy tờ chứng minh thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đứng đầu, loại hình cơ sở, nhiệm vụ và địa bàn hoạt động.

XV. Hồ sơ đăng ký hoạt động trợ giúp xã hội tại Điều 46 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP

Hồ sơ đăng ký hoạt động trợ giúp xã hội là Tờ khai đăng ký hoạt động trợ giúp xã hội theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2017/NĐ-CP.

Mục 2

CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, KINH DOANH

I. Điều kiện đối với cơ sở sản xuất chế phẩm tại Điều 4 của Nghị định số 91/2016/NĐ-CP

Cơ sở sản xuất chế phẩm phải đáp ứng các yêu cầu về nhân sự, cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định tại các Điều 5 và 6 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP.

II. Điều kiện đối với cơ sở thực hiện kiểm nghiệm tại Điều 10 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP

Cơ sở thực hiện kiểm nghiệm phải được công nhận phù hợp ISO/IEC 17025.

III. Điều kiện đối với cơ sở thực hiện khảo nghiệm tại Điều 14 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP

1. Yêu cầu về nhân sự: Người phụ trách bộ phận khảo nghiệm có ít nhất 03 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực khảo nghiệm chế phẩm.

2. Yêu cầu về cơ sở vật chất:

a) Có phòng khảo nghiệm được công nhận phù hợp ISO/IEC 17025 hoặc ISO 15189. Trường hợp có hoạt động dịch vụ thử nghiệm thì hoạt động thử nghiệm phải được đăng ký theo quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

b) Có các chủng côn trùng, vi khuẩn, vi rút đủ cho quy trình khảo nghiệm.

IV. Điều kiện đối với cơ sở cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm tại Điều 41 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP

Người trực tiếp thực hiện diệt côn trùng, diệt khuẩn phải được tập huấn kiến thức sau và được chủ cơ sở xác nhận đã được tập huấn về:

1. Cách đọc thông tin trên nhãn chế phẩm.
2. Kỹ thuật diệt côn trùng, diệt khuẩn phù hợp với dịch vụ mà cơ sở cung cấp.
3. Sử dụng và thải bỏ an toàn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn.

V. Điều kiện đối với cơ sở vật chất tại Điều 24 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP

Cơ sở phải đảm bảo các điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất sau:

1. Diện tích đất tự nhiên: Bình quân 20 m²/đối tượng ở khu vực nông thôn, 10 m²/đối tượng ở khu vực thành thị. Đối với cơ sở chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, diện tích đất tự nhiên phải đảm bảo tối thiểu 40 m²/đối tượng ở khu vực thành thị, 50 m²/đối tượng ở khu vực nông thôn, 60 m²/đối tượng ở khu vực miền núi.

2. Diện tích phòng ở của đối tượng bình quân tối thiểu 6 m²/đối tượng. Đối với đối tượng phải chăm sóc 24/24 giờ một ngày, diện tích phòng ở bình quân tối thiểu 8 m²/đối tượng. Phòng ở phải được trang bị đồ dùng cần thiết phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày của đối tượng.

3. Cơ sở phải có khu nhà ở, khu nhà bếp, khu làm việc của cán bộ nhân viên, khu vui chơi giải trí, hệ thống cấp, thoát nước, điện, đường đi nội bộ; khu sản xuất và lao động trị liệu (nếu có điều kiện).

4. Các công trình, các trang thiết bị phải bảo đảm cho người cao tuổi, người khuyết tật và trẻ em tiếp cận và sử dụng thuận tiện.

VI. Điều kiện của cơ sở bán lẻ thuốc lưu động quy định tại Điều 26 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dược (Nghị định số 163/2025/NĐ-CP)

1. Cơ sở tổ chức bán lẻ thuốc lưu động bao gồm:

a) Cơ sở sản xuất thuốc;

b) Cơ sở bán buôn thuốc;

c) Cơ sở bán lẻ thuốc;

d) Cơ sở y tế thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh quân dân y có hoạt động cung ứng thuốc tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

đ) Cơ sở tổ chức chuỗi nhà thuốc.

2. Người bán lẻ thuốc lưu động phải là nhân viên của cơ sở quy định tại điểm VII.1 mục này và có một trong các văn bằng chuyên môn quy định tại các điểm a, b, c, e, g, h, i và k khoản 1 Điều 13 của Luật Dược.

3. Thuốc bán lẻ lưu động phải được bảo quản bằng các phương tiện, thiết bị bảo đảm vệ sinh, tránh tiếp xúc với mưa, nắng.

4. Tại nơi bán lẻ thuốc lưu động phải có biển hiệu ghi rõ tên, địa chỉ của cơ sở tổ chức bán lẻ thuốc lưu động, họ tên người bán, địa bàn hoạt động.

VII. Điều kiện của cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt khi thực hiện hoạt động giao, nhận, vận chuyển thuốc, nguyên liệu làm thuốc quy định tại Điều 33 Nghị định số 163/2025/NĐ-CP

1. Người giao, người nhận thuốc, nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt phải có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành dược trở lên.
2. Người vận chuyển thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc khi làm nhiệm vụ phải mang theo văn bản giao nhiệm vụ của người đứng đầu cơ sở, giấy tờ tùy thân hợp lệ, hóa đơn bán hàng hoặc phiếu xuất kho.
3. Khi tiến hành giao, nhận thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc phải có biên bản giao nhận theo quy định tại Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 163/2025/NĐ-CP.
4. Nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất trong quá trình vận chuyển phải đảm bảo an ninh, tránh thất thoát.